

GDP QUA CÁC NĂM

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2010

GDP QUA CÁC NĂM

Sau 20 năm đổi mới kể từ Đại hội Đảng VI năm 1986, nền Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế, đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh, tăng cường cơ sở vật chất và tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển mới công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đó là hai trong số năm thành tựu mà Việt Nam đạt được qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006).

Theo ông Trần Đức Khiển, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư, trong 20 năm qua, nét nổi bật của Việt Nam là từ một nước trì trệ, tăng trưởng thấp, tích lũy phần lớn nhờ vào vay mượn bên ngoài, đến nay đã trở thành một nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực. Việt Nam đã tạo được khả năng tích lũy để đầu tư cho phát triển và cải thiện đời sống của người dân. Tổng tích lũy tăng từ 9,5 – 11,3%/năm tùy giai đoạn. Nhưng cơ bản, Việt Nam đã đổi mới được cơ chế quản lý, nhờ đổi mới mà Việt Nam từng bước xây dựng được vai trò của mình trong hội nhập khu vực và quốc tế.

Thực hiện đường lối đổi mới, với mô hình kinh tế tổng quát là xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đến năm 1995, lần đầu tiên, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1991-1995 được hoàn thành và hoàn thành vượt mức. Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo được những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1986 – 1990: GDP tăng 4,4%/năm. Đây là giai đoạn chuyển đổi cơ bản cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản lý mới, thực hiện một bước quá trình đổi mới đời sống KTXH và giải phóng sức sản xuất.

1991 – 1995: Nền kinh tế khắc phục được tình trạng trì trệ, suy thoái, đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối cao liên tục và toàn diện. GDP bình quân năm tăng 8,2%. Đất nước ra khỏi thời kỳ khủng hoảng kinh tế, bắt đầu đẩy mạnh CNH – HĐH đất nước.

Từ năm 1996 - 2000, là bước phát triển quan trọng của thời kỳ mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Chịu tác động của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực cùng thiên tai nghiêm trọng xảy ra liên tiếp đặt nền kinh tế nước ta trước những thử thách. Tuy nhiên, giai đoạn này, Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước 7%/năm.

Năm 2000 - 2005, nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao, liên tục, GDP bình quân mỗi năm đạt 7,5%. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng đạt 8,4%, GDP theo giá hiện hành, đạt 838 nghìn tỷ đồng, bình quân đầu người đạt trên 10 triệu đồng, tương đương với 640 USD. Từ một nước thiếu ăn, mỗi năm phải nhập khẩu 50 vạn - 1 triệu tấn lương thực, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Năm 2005, nước ta đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, thứ 2 về cà phê, thứ 4 về cao su, thứ 2 về hạt điều, thứ nhất về hạt tiêu.

Về cơ cấu ngành, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm dần, năm 1988 là 46,3%, năm

2005 còn 20,9%. Trong nội bộ ngành nông nghiệp cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng các sản phẩm có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, các sản phẩm có giá trị xuất khẩu.

Giá trị tạo ra trên một đơn vị diện tích ngày một tăng lên. Trong kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5,5%/năm, giá trị tăng thêm bằng khoảng 3,89%/năm.

Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng nhanh và liên tục. Năm 1988 là 21,6%, năm 2005 lên 41%. Từ chỗ chưa khai thác dầu mỏ, đến nay, mỗi năm đã khai thác được khoảng gần 20 triệu tấn quy ra dầu. Ngành công nghiệp chế tác chiếm 80% giá trị sản lượng công nghiệp. Công nghiệp xây dựng phát triển mạnh với thiết bị công nghệ ngày càng hiện đại.

Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu ngày càng tăng, có chỗ đứng trong những thị trường lớn. Trong kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng 15,9%/năm, giá trị tăng thêm đạt 10,2%/năm.

Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP đã tăng từ 33,1% năm 1988 lên 38,1% năm 2005. Các ngành dịch vụ đã phát triển đa dạng hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống. Ngành du lịch, bưu chính viễn thông phát triển với tốc độ nhanh. Các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý... có bước phát triển theo hướng tiến bộ, hiệu quả.

Cơ cấu lao động có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm tỷ lệ lao động trong sản xuất thuần nông, tăng tỷ lệ lao động trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Năm 1990, lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 73,02% trong tổng số lao động xã hội, năm 2000 còn 56,8%.

Trong khi đó, tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 12,1% năm 2000 lên 17,9% năm 2005; lao động trong các ngành dịch vụ tăng tương ứng từ 19,7% lên 25,3%; lao động đã qua đào tạo tăng từ 20% năm 2000 lên 25% năm 2005.

Trong 20 năm qua, công tác giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo đạt kết quả tốt, vượt mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Từ năm 2000 đến năm 2005, tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động. Năm 2005, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80%. Thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh từ 200 USD năm 1990 lên khoảng 640 USD năm 2005. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống dưới 7% năm 2005. Theo chuẩn quốc tế (1 USD/người/ngày) thì tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002. Chỉ số phát triển con người được nâng lên, từ mức dưới trung bình (0,498) năm 1990, tăng lên mức trên trung bình (0,688) năm 2002; năm 2005 Việt Nam xếp thứ 112 trên 177 nước được điều tra; Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển, y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công nghệ tiên tiến; việc phòng chống các bệnh xã hội được đẩy mạnh; tuổi thọ trung bình từ 68 tuổi năm 1999 nâng lên 71,3 tuổi vào năm 2005.

Kinh tế Nhà nước được sắp xếp, đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tập trung hơn vào những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Số doanh nghiệp Nhà nước qua sắp xếp đổi mới, cổ phần hoá đã giảm từ 12.084 doanh nghiệp năm 1990 xuống còn 2.980 doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và 670 công ty cổ phần do Nhà nước chi phối trên 51% vốn điều lệ năm 2005. Qua đổi mới, doanh nghiệp Nhà nước năm 2005 đóng góp 38,5% GDP và khoảng 50% tổng ngân sách Nhà nước.

Kinh tế dân doanh phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là tạo việc làm và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội. Năm 2005 chiếm 46% GDP. Trong đó, kinh tế hợp tác phát triển ngày càng đa dạng, hoạt động ngày càng có hiệu quả, năm 2005, kinh tế hợp tác đóng góp khoảng 7% GDP.

Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, huy động ngày càng tốt hơn các nguồn lực và tiềm năng trong nhân dân, là một động lực rất quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Năm 2005, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 38% GDP của cả nước.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân; là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thông quốc tế.

Năm 2005, khu vực này đóng góp 15,5% GDP, trên 7,5% tổng thu ngân sách, trên 17,1% tổng vốn đầu tư xã hội, trên 23% kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu khí); đạt trên 35% giá trị sản xuất công nghiệp; thu hút hơn nửa triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

Qua 20 năm đổi mới, hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng tương đối đồng bộ. Từng bước phát triển đồng bộ và quản lý sự vận hành các loại thị trường cơ bản, theo cơ chế mới. Thị trường hàng hoá phát triển với quy mô lớn, tốc độ nhanh. Các thị trường dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, bất động sản đang được hình thành.

Các cân đối vĩ mô của nền kinh tế cơ bản được giữ ổn định, tạo môi trường và điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế. Tiềm lực tài chính ngày càng được tăng cường, thu ngân sách tăng trên 18%/năm; chi cho đầu tư phát triển bình quân chiếm khoảng 30% tổng chi ngân sách.

Xuất khẩu, nhập khẩu tăng rất nhanh cả về quy mô và tốc độ. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trước thời kỳ đổi mới chỉ đạt khoảng 1 tỷ USD/năm, đến nay tổng kim ngạch xuất khẩu đã vượt hơn 50% GDP, tức là trên 25 tỷ USD/năm.

Một số sản phẩm của Việt Nam đã có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới với những thương hiệu có uy tín. Đáng chú ý là xuất khẩu dịch vụ tăng rất nhanh, tăng 15,7%/năm, bằng 19% tổng kim ngạch xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu được mở rộng sang những nền kinh tế lớn.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ năm 2000 đến 2005 tăng khoảng 19%/năm, nhập siêu khoảng 4 tỷ USD/năm, bằng 17,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhập siêu tuy còn cao nhưng vẫn trong tầm kiểm soát và có xu hướng giảm dần.

Cơ cấu xuất nhập khẩu chuyển biến theo hướng tích cực. Tỷ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 37,2% năm 2000 xuống còn 36% năm 2005, hàng nông, lâm thủy sản giảm từ 29% xuống 24%; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 38,8% lên 39,8%.

Đánh giá đúng những thành tựu kinh tế xã hội, nhận diện đúng những thách thức trong 20 năm qua sẽ là những cơ sở quan trọng để ĐH X của Đảng đề ra những quyết sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong thời gian tới.

Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2006 – 2010

GDP bình quân đạt 7,5 – 8%, phấn đấu đạt trên 8% (theo so sánh GDP năm 2010 gấp 2,1 lần so với 2000)

GDP bình quân đầu người đến 2010: 1.050 – 1.100 USD (năm 2005 đạt khoảng 600 USD)

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP đến năm 2010:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 15 -16%
- Công nghiệp và xây dựng: 43 – 44%
- Các ngành dịch vụ: 40 – 41%

Tỷ lệ huy động vào ngân sách Nhà nước đạt khoảng 21 – 22% GDP

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm

Tổng đầu tư xã hội chiếm 40%GDP (vốn trong nước chiếm 65%, vốn bên ngoài 35%)

Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2007

Mặc dù gặp những tác động bất lợi của kinh tế thế giới và thiên tai, dịch bệnh ở trong nước, nhưng kinh tế-xã hội Việt Nam đã có nhiều thành tích đáng khích lệ về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, thị trường chứng khoán, vị thế quốc tế, giảm nghèo...; đồng thời cũng còn một số hạn chế, bất cập.

Thành tích nổi bật là tăng trưởng kinh tế cao nhất so với tốc độ tăng của 12 năm trước đó, đạt được mức cao của mục tiêu do Quốc hội đề ra, thuộc loại cao so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế cao đã góp phần làm cho quy mô kinh tế lớn lên. GDP tính theo giá thực tế đạt khoảng 1.143 nghìn tỉ đồng, bình quân đầu người đạt khoảng 13,42 triệu đồng, tương đương với 71,5 tỉ USD và 839 USD/người! Đây là tín hiệu khả quan để có thể sớm thực hiện được mục tiêu thoát khỏi nước nghèo và kém phát triển có thu nhập thấp vào ngay năm tới.

Cùng với tăng trưởng kinh tế cao là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Theo nhóm ngành kinh tế, nông, lâm nghiệp-thủy sản vốn tăng thấp, năm nay lại gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh lớn nên tăng thấp và tỷ trọng trong GDP của nhóm ngành này tiếp tục giảm (hiện chỉ còn dưới 20%). Công nghiệp-xây dựng tiếp tục tăng hai chữ số, cao nhất trong ba nhóm ngành, nên tỷ trọng trong GDP tiếp tục tăng (hiện đạt gần 42%), phù hợp với giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Dịch vụ được mở cửa rộng hơn sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nên đã tăng cao hơn tốc độ chung, nhờ đó đã chặn được sự sút giảm trong tỷ trọng GDP của nhóm ngành này trong thời kỳ 1995 - 2004 và cao hơn năm trước. Theo thành phần kinh tế, kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt là kinh tế tự nhiên, tăng trưởng cao hơn tốc độ chung, nên tỷ trọng của khu vực này trong GDP đã cao lên và hiện đã đạt cao hơn khu vực nhà nước (46% so với dưới 37%). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng cao hơn tốc độ chung, nên tỷ trọng trong GDP cũng cao lên (hiện đạt trên 17%). Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tổng tỷ trọng trong GDP cao hơn, lại có tốc độ tăng cao hơn khu vực nhà nước, nên đã trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế chung, phù hợp với đường lối đổi mới, mở cửa, hội nhập.

Tăng trưởng kinh tế cao đạt được do sự tác động của cả hai yếu tố đầu vào và đầu ra. Ở đầu vào, vốn đầu tư phát triển so với GDP đạt 40,6%, là tỷ lệ thuộc loại cao nhất từ trước tới nay, cũng thuộc loại cao nhất so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (có chăng chỉ thấp thua tỷ lệ trên 44% của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa - tỷ lệ góp phần làm cho kinh tế nước này liên tục trong nhiều năm tăng trưởng hai chữ số). Đáng lưu ý, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển tiếp tục giảm xuống, thì tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên (đạt 38%); hiệu quả đầu tư của khu vực này lại cao gấp đôi khu vực kinh tế nhà nước. Vốn đầu tư nước ngoài đạt kỷ lục mới ở cả ba nguồn. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp đạt được sự vượt trội cả về tổng số vốn đăng ký

mới và bổ sung (20,3 tỉ); cả về quy mô bình quân một dự án (trên 14 triệu USD/dự án); cả về cơ cấu đầu tư vào nhóm ngành dịch vụ; cả về lượng vốn thực hiện (4,6 tỉ USD). Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức cuối năm 2006 (cam kết cho năm 2007) đạt mức kỷ lục (4,4 tỉ USD); cuối năm 2007 (cam kết cho năm 2008) còn đạt kỷ lục cao hơn (trên 5,4 tỉ USD). Lượng vốn giải ngân năm nay đạt 2 tỉ USD, vừa vượt kế hoạch, vừa đạt cao nhất từ trước tới nay. Nguồn vốn đầu tư gián tiếp năm nay ước đạt 5,6 tỉ USD, cao gấp 4,3 lần năm trước.

Ở đầu ra, cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tăng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng tới gần 23%; nếu loại trừ yếu tố tăng giá bình quân năm nay so với năm trước (8,3%), thì vẫn còn cao gấp 1,6 lần tốc độ tăng GDP (13,7% so với 8,48%). Dung lượng thị trường ước đạt gần 45 tỉ USD, với dân số đông mà hàng năm vẫn còn tăng cao, tiêu dùng của dân cư vừa tăng về số lượng, vừa đa dạng về mẫu mã, chủng loại, vừa cao hơn về chất lượng và tỷ lệ tiêu dùng thông qua việc mua và bán trên thị trường tăng nhanh, vừa là động lực của tăng trưởng kinh tế trong nước, vừa có tác động "mồi gọi" các nhà đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu đạt sự vượt trội cả về quy mô (48,4 tỉ USD, bằng trên 68% so với GDP), cả về tốc độ tăng (21,5%, vượt kế hoạch, cao gấp 2,3 lần tốc độ tăng GDP).

Tăng trưởng kinh tế cao nên chỉ số phát triển con người (HDI) đạt được nhiều sự vượt trội. HDI tăng lên qua các năm (1985 mới đạt 0,590, năm 1990 đạt 0,620, năm 1995 đạt 0,672, năm 2000 đạt 0,711, năm 2005 đạt 0,733, khả năng năm 2007 đạt trên 0,75%). Thứ bậc về HDI tăng lên trong khu vực Đông Nam Á, ở châu Á và trên thế giới. Thứ bậc trên thế giới về HDI cao hơn thứ bậc về GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương (105 so với 123), cao hơn hàng chục nước có GDP bình quân đầu người cao hơn Việt Nam, phù hợp với nền kinh tế thị trường mà nước ta lựa chọn là nền kinh tế thị trường theo định hướng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tỷ lệ nghèo đã giảm (từ 17,8% xuống còn 14,8%).

Vị trí quốc tế của Việt Nam gia tăng với việc chính thức trở thành thành viên WTO, được bầu làm Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc,... Bên cạnh những thành tích trên, tình hình kinh tế - xã hội năm 2007 cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Ngoài những hạn chế, bất cập tồn tại từ những năm trước, thì năm nay cũng nổi lên ba vấn đề lớn. Giá tiêu dùng tăng cao nhất so với 11 năm trước đó và cao hơn tốc độ tăng GDP. Nhập siêu gia tăng cả về kim ngạch tuyệt đối, cả về tỷ lệ nhập siêu. Ách tắc và tai nạn giao thông nghiêm trọng,...

Ngọc Minh

)

Năm 2009, trước tình hình khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, Việt Nam đã chuyển sang mục tiêu ngăn chặn suy giảm kinh tế và giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Kinh tế Việt Nam năm 2009 bên cạnh những điểm sáng thể hiện thành tựu đạt được vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và thách thức. Việc đánh giá, nhìn nhận lại kinh tế Việt Nam năm 2009 để rút ra những bài học, chỉ rõ những thách thức và giải pháp cho năm 2010 có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam. Thực tế, có thể tiếp cận và đánh giá một nền kinh tế từ nhiều cách. Trong bài viết này chúng tôi đánh giá bức tranh kinh tế Việt Nam 2009 từ góc độ vĩ mô dựa trên diễn biến tình hình kinh tế trong năm và các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản.

1. Tổng quan kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2009

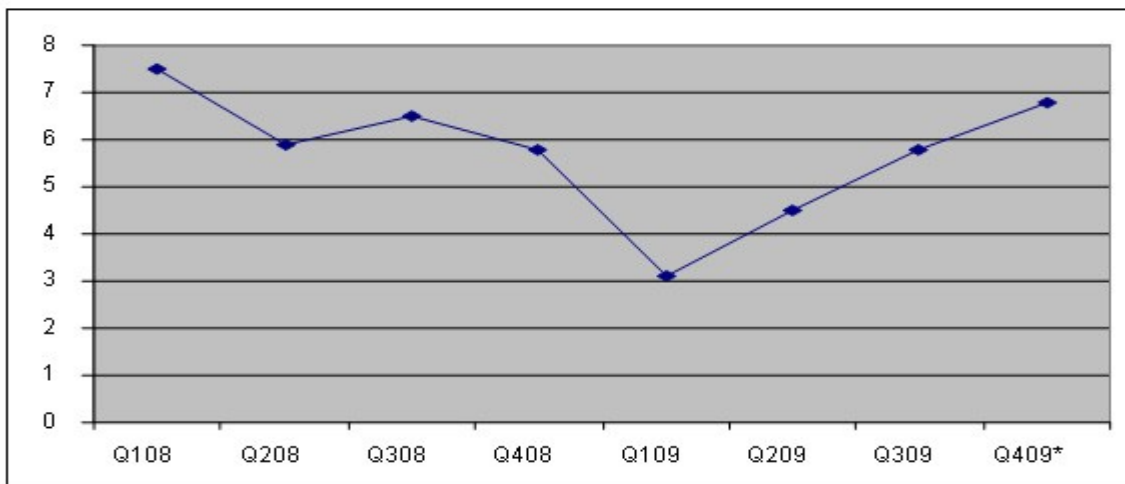
Gói kích thích kinh tế

Trước những tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính toàn cầu và ngăn chặn suy giảm kinh tế, từ đầu năm 2009, chính phủ đã đưa ra gói kích thích kinh tế. Gói kích thích kinh tế đã triển khai được phân thành các cấu phần sau: (i) gói hỗ trợ lãi suất 4%; (ii) gói hỗ trợ tiêu dùng bao gồm miễn thuế thu nhập cá nhân và hỗ trợ người nghèo ăn Tết; (iii) gói hỗ trợ đầu tư bao gồm miễn, giảm, giãn thuế doanh thu, thuế VAT cho các doanh nghiệp và cho nông dân vay vốn không lãi suất để mua thiết bị, máy móc sản xuất công nghiệp; (iv) đầu tư công bao gồm xây dựng kết cấu hạ tầng, nhà ở cho sinh viên và khu chung cư cho người thu nhập thấp. Tuy chưa được đánh giá một cách sâu sắc và toàn diện về hiệu quả của gói kích thích kinh tế, nhưng về cơ bản nó đã đạt được mục tiêu đề ra là ngăn chặn được đà suy giảm kinh tế. Trong đó, các cấu phần có tác động mạnh nhất là gói hỗ trợ lãi suất 4% và chính sách miễn, giảm, giãn thuế cho doanh nghiệp. Các gói này được xem như một liều thuốc “giải cứu” giúp nhiều doanh nghiệp vay được vốn để phục hồi và duy trì sản xuất và giải quyết việc làm. Đồng thời, chúng còn góp phần quan trọng làm cho hệ thống ngân hàng cải thiện được tính thanh khoản và duy trì khả năng trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả trên, gói kích thích kinh tế vẫn bộc lộ nhiều tồn tại và hệ lụy. Thứ nhất, làm phát sinh tình trạng không công bằng giữa các doanh nghiệp được vay và không được vay vốn hỗ trợ lãi suất, tạo ra môi trường kinh doanh bất bình đẳng. Thứ hai, việc thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất cùng với việc thực hiện chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng làm cho tổng phương tiện thanh toán và tín dụng tăng ở mức cao gây nguy cơ tái lạm phát, gây đột biến trên thị trường ngoại hối, thị trường vàng, thị trường bất động sản. Thứ ba, hiệu quả của gói đầu tư công và cho nông dân vay vốn mua thiết bị máy móc còn rất hạn chế do những khó khăn về nguồn vốn và thủ tục. Vì vậy, những thành công và hạn chế của gói kích thích kinh tế quả thật là những vấn đề rất đáng được nghiên cứu và đánh giá để đưa ra những chính sách phù hợp trong thời gian tới.

Tăng trưởng kinh tế

Cần khẳng định rằng dưới tác động mạnh của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, quá trình suy giảm kinh tế của Việt Nam đã không kéo dài và sự phục hồi tốc độ tăng trưởng diễn ra nhanh. Hình 1 cho thấy nền kinh tế chạm đáy suy giảm tăng trưởng trong quý I/2009 sau đó liên tục cải thiện tốc độ ở các quý sau. Tốc độ tăng GDP quý II đạt 4,5%, quý III đạt 5,8% và dự đoán quý IV sẽ đạt 6,8%.

Hình 1: Tăng trưởng GDP theo quý



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các chỉ số tăng trưởng cho các ngành cũng thể hiện một xu hướng phục hồi rõ rệt. Giá trị sản xuất công nghiệp quý I đạt 3,2%, quý II tăng lên 7,6% và quý III là 8,5%. So với khu vực công nghiệp, thì khu vực dịch vụ chịu tác động ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới ở mức độ thấp hơn. Nhìn chung, khu vực dịch vụ vẫn duy trì tăng trưởng khá cao, tốc độ tăng trưởng trong quý I là 5,1%, trong quý II, 5,7% và 6,8% trong quý III. Căn cứ kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm và triển vọng các tháng tiếp theo, tốc độ tăng trưởng giá trị khu vực dịch vụ ước thực hiện cả năm 2009 có thể đạt 6,5%. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, do sản lượng lương thực năm 2008 đã đạt mức kỷ lục so với trước, nên ngành nông nghiệp tăng không nhiều trong năm 2009. Ước thực hiện giá trị tăng thêm ngành nông, lâm, thủy sản tăng khoảng 1,9%.

Như vậy xu hướng phục hồi tăng trưởng là khá vững chắc và đạt được ngay từ trước khi các gói kích cầu được triển khai trên thực tế. Với mức tăng trưởng như vậy dự báo GDP cả năm 2009 sẽ đạt 5,2%, cao hơn so với mức tăng trưởng đáy trong 20 năm qua ở mức 4,77% của năm 1999. Đây là một thành tựu kinh tế nổi bật trong năm 2009 nếu đặt trong bối cảnh Việt Nam là một trong số ít nền kinh tế trong khu vực và thế giới vẫn đạt mức tăng trưởng dương.

Đầu tư phát triển

Trong bối cảnh suy giảm kinh tế, những khó khăn trong sản xuất kinh doanh và hiệu quả đầu tư kinh doanh giảm sút đã ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động đầu tư phát triển. Trước tình hình đó, Chính phủ đã thực hiện các giải pháp kích cầu đầu tư, tăng cường huy động các nguồn vốn, bao gồm việc ứng trước kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN) của các năm sau, bổ sung thêm nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, tín dụng đào tạo lại cho người lao động bị mất việc làm... Với những nỗ lực đó, nguồn vốn đầu tư toàn xã hội năm 2009 đã đạt được những kết quả tích cực. Ước tính tổng đầu tư toàn xã hội năm 2009 đạt 708,5 nghìn tỷ đồng, bằng 42,2% GDP, tăng 16% so với năm 2008. Trong đó, nguồn vốn đầu tư nhà nước (gồm đầu tư từ ngân sách nhà nước, nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước và nguồn đầu tư của các

doanh nghiệp nhà nước) là 321 nghìn tỷ đồng, tăng 43,3% so với năm 2008; nguồn vốn đầu tư của tư nhân và của dân cư là 220,5 nghìn tỷ, tăng 22,5%. Những kết quả này cho thấy các nguồn lực trong nước được huy động tích cực hơn. Tuy nhiên, trong khi các nguồn vốn đầu tư trong nước có sự gia tăng thì nguồn vốn FDI năm 2009 lại giảm mạnh. Tổng số vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm ước đạt 20 tỷ USD (so với 64 tỷ USD năm 2008), vốn thực hiện ước đạt khoảng 8 tỷ USD (so với 11,5 tỷ USD năm 2008). Tổng vốn ODA ký kết cả năm ước đạt 5,456 tỷ USD, giải ngân đạt khoảng 3 tỷ USD.

Tăng vốn đầu tư trong bối cảnh khó khăn kinh tế toàn cầu là một điểm sáng của kinh tế Việt Nam năm 2009 để vượt qua tình trạng suy giảm kinh tế. Tuy nhiên, những hạn chế trong hiệu quả đầu tư đã xuất hiện từ nhiều năm nay và càng trở thành vấn đề cần giải quyết. Nếu như năm 1997, chúng ta đạt được tốc độ tăng trưởng 8,2% với vốn đầu tư chỉ chiếm 28,7% GDP thì cũng với tốc độ tăng trưởng xấp xỉ như vậy năm 2007 (8,5%) chúng ta phải đầu tư tới 43,1% GDP. Đến năm 2009, trong khi tổng mức đầu tư toàn xã hội lên tới 42,2% GDP, thì tốc độ tăng trưởng lại chỉ đạt 5,2%. Chỉ số ICOR năm 2009 đã tăng tới mức quá cao, trên 8 so với 6,6 của năm 2008. Bên cạnh đó còn xảy ra tình trạng chậm trễ trong giải ngân nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, lãng phí, thất thoát vốn đầu tư ở tất cả các khâu của quá trình quản lý dự án đầu tư. Những đặc điểm này là đáng báo động về cả trước mắt cũng như lâu dài.

Lạm phát và giá cả

Nếu như năm 2008 là năm chứng kiến một tốc độ lạm phát cao kỷ lục trong vòng hơn một thập kỷ qua thì năm 2009 lại chứng kiến một mức lạm phát ở mức dưới hai con số. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước qua 10 tháng đầu năm chỉ tăng 4,49% so với tháng 12/2008. Đây là mức tăng chỉ số giá tiêu dùng khá thấp so với những năm gần đây và là mức tăng hợp lý, không gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất của người dân. Nhiều loại hàng hoá có ảnh hưởng mạnh trong rổ hàng hoá để tính CPI tăng thấp. Chỉ số CPI lương thực tăng nhẹ trong 6 tháng đầu năm (0,59%) nhưng lại có xu hướng giảm trong những tháng cuối năm. Như vậy, nếu như lương thực, thực phẩm luôn là đầu tàu kéo lạm phát đi lên trong những năm 2007 và 2008 thì ở năm 2009 nhân tố này không còn đóng vai trò chính nữa.

Hình 2: Diễn biến lạm phát hàng tháng năm 2009